

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **36 /2021/DS-ST**
Ngày: 16 / 12 /2021
V/v: “*Tranh chấp*
Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Tuyết**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Chánh Tâm**
2. Bà **Lê Thị Hoàng Diễm**

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trâm - thư ký tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Huỳnh Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/11/2021 và ngày 16/12/2021, tại trụ sở tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 70/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Hồng M, sinh năm 1977;

Địa chỉ: 465/3, ấp A, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ sinh năm 1994;

Địa chỉ: 48/2, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Văn phòng luật sư Trương Văn T, ấp C, xã A, thành phố T, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Văn T- thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1958;

Địa chỉ: 273, ấp A, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :* Bà Võ Thị Thu B, sinh năm 1971

Địa chỉ: 281/8, ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Bà Thu B, anh Nguyễn Văn Đ, ông Trương Văn T có yêu cầu giải quyết vắng mặt, bà P có mặt tại Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản làm việc, hòa giải cũng như đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 15/11/2021, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà M có cho bà P vay số tiền là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng), vay không có giấy tờ. Bà P nói vay để kinh doanh mua bán, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/ tháng.

Bà M nhiều lần yêu cầu bà P trả nợ nhưng bà P từ chối, nói không có mượn tiền bà M do hai bên không có viết giấy nhận nợ. Sau đó, bà M có làm đơn tố giác bà P tại công an tỉnh Bến Tre. Trong quá trình làm việc tại công an tỉnh thì bà P thừa nhận có vay bà M số tiền là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng). Bà M cũng thừa nhận là bà P có trả được cho bà M 1.150.000.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Hiện bà P còn nợ bà M số tiền là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng). Nay bà M khởi kiện yêu cầu bà P trả cho bà M số nợ gốc là 650.000.000 đồng và lãi suất phát sinh của số tiền này từ ngày 01/01/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/12/2021) là 23 tháng với mức lãi suất là 0.83 %/ tháng là 134.085.000 đồng (một trăm ba mươi bốn triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng). Bà M chỉ yêu cầu một mình bà P trả cho bà M số tiền nêu trên.

Đối với các tài liệu chứng cứ mà bà P xuất trình tại phiên tòa ngày 24/11/2021, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không biết bà M, anh Hưng (con bà M) có tham gia chơi hụi với bà P hay không. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P không có phản tố, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án. Nếu bà P cho rằng bà M có chơi hụi với bà P và bà M có vi phạm nghĩa vụ đóng hụi với bà P thì bà P có quyền kiện bà M bằng một vụ án khác.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà Huỳnh Thị Phấn trình bày:

Bà có vay bà M số tiền là 1.800.000.000 đồng (một tỷ tám trăm triệu đồng), lãi suất 30%. Mục đích vay tiền của bà M là do bà Võ Thị Thu Ba nhờ bà vay giùm. Trong số 1.800.000.000 đồng mà bà vay của bà M, có 1.500.000.000 đồng là tiền mặt, còn lại

300.000.000 đồng là tiền lãi bà Thu B nợ lại của bà M chưa trả. Bà M giao số tiền trên cho bà nhiều lần. Bà không nhớ ngày giao tiền, không nhớ bà M giao cho bà bao nhiêu lần. Sau khi nhận tiền từ bà M thì bà đã đưa lại cho bà Thu B nhưng không có giấy tờ gì. Hàng tháng bà đều đóng tiền lãi cho bà M. Bà chỉ đóng giùm tiền lãi cho bà Thu B chứ không hưởng chênh lệch từ tiền lãi bà Thu B phải đóng cho bà M. Bà và bà Thu B là bạn bè, trước đây bà Thu B giúp bà nên bà giúp lại.

Tại cơ quan điều tra, bà Thu B có thừa nhận bà vay giùm số tiền nêu trên cho bà Thu B. Bà Thu B đã trả cho bà được 02 lần tiền, một lần 900.000.000 đồng và một lần là 500.000.000 đồng và bà đã trả số tiền này cho bà M.

Tại phiên tòa ngày 24/11/2021, bà P vẫn giữ nguyên các lời trình bày tại bản tự khai, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nộp thêm các tài liệu chứng cứ là 03 tờ giấy hội phôi tô (chỉ ghi danh sách hội viên, khai ngày 30/11/2018, ngày 25/3/2019 và ngày 15/01/2021) và 01 tờ giấy viết tay phôi tô do bà P tự viết có nội dung mẹ con bà Gái vô của bà P 3 dây hội và nhờ bà P vô giùm 1 dây hội đồng thời yêu cầu Tòa án ngừng phiên tòa để bà nộp bổ sung tài liệu chứng cứ chứng minh bà đã trả được số tiền 1.400.000.000 đồng cho bà M.

Tại phiên tòa ngày 16/12/2021, bà P giữ nguyên các lời trình bày trước đây và yêu cầu nguyên đơn cản trừ số hội mà nguyên đơn chưa đóng hội cho bà vào số tiền vay mà bà còn nợ nguyên đơn. Bà P cho rằng tổng số tiền bà đã trả cho bà M là 1.400.000.000 đồng. Do đó, bà chỉ còn nợ bà M 400.000.000 đồng và bà đồng ý trả cho bà M 400.000.000 đồng với điều kiện bà M phải cản trừ hội cho bà. Đối với tiền lãi bà M yêu cầu bà không đồng ý vì bà đã trả lãi cho bà M quá nhiều, với mức lãi suất là 30%/tháng. Bà không có chứng cứ chứng minh đóng lãi với mức lãi suất là 30%/ tháng. Bà ngưng đóng lãi cho bà M từ tháng 9/2019 đến nay. Bà cũng không yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ về mức lãi suất và cũng không yêu cầu gì về số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà M.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải bà Võ Thị Thu Ba trình bày:

Tháng 6/2019, bà có mượn của bà P số tiền là 1.800.000.000 đồng, lãi suất là 30%/tháng. Số tiền này là tiền của bà P vay của bà M dùng cho bà để bà mua bán, kinh doanh. Bà đã trả cho bà P 02 lần, lần 1 trả vào ngày 31/12/2019 trả 900.000.000 đồng; lần 2 trả vào ngày 20/01/2020 số tiền là 500.000.000 đồng. Hiện bà còn nợ bà P số tiền là 400.000.000 đồng. Bà khẳng định bà vay tiền của bà P, đã trả cho bà P 1.400.000.000 đồng, hiện còn nợ bà P 400.000.000 đồng và bà đồng ý trả số tiền còn nợ cho bà P. Bà không chứng kiến việc bà P trả tiền cho bà M nhưng bà tin tưởng bà P đã trả số tiền 1.400.000.000 đồng cho bà M vì trước giờ bà và bà P làm ăn là vậy.

Bà M yêu cầu bà P trả cho bà M số tiền 650.000.000 đồng, bà không đồng ý vì bà P chỉ còn nợ bà M 400.000.000 đồng. Bà đồng ý bà P trả cho bà M 400.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Do bà đã có lời trình bày tại Tòa án và tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà, bà không khiếu nại về sau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, luật sư Trương Văn Trọn có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, có gửi bản luận cứ cho Tòa án với nội dung như sau:

Các đương sự đều thống nhất về số tiền mà bà M cho bà P vay là 1.800.000.000 đồng. Do đó, căn cứ theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bà M không có nghĩa vụ chứng minh số tiền vay trên.

Bà M thừa nhận bà P đã trả cho bà M 1.150.000.000 đồng, trong khi bà P cho rằng đã trả cho bà M được 1.400.000.000 đồng, chênh lệch 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng). Do đó, bà P có nghĩa vụ chứng minh đã trả số tiền chênh lệch trên cho bà M. Tuy nhiên, bà P không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh việc giao nhận trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà P trả 650.000.000 đồng là có căn cứ.

Về yêu cầu tính lãi của bà M với lãi suất là 0,83%/tháng: các đương sự đều thống nhất là việc vay tiền có lãi, nhưng không thống nhất được mức lãi suất. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất bà M yêu cầu là phù hợp. Mặt khác, trường hợp Hội đồng xét xử không tính lãi suất vay thì cũng cần cân nhắc việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2021.

Về thời gian tính lãi, bà M yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 cũng là phù hợp vì bị đơn đã thừa nhận ngưng đóng lãi cho bà M từ cuối năm 2019, bà M yêu cầu từ ngày 01/01/2020 là thiết cho quyền lợi của bà M nhưng bà M vẫn chấp nhận để dễ tính toán hơn, do đó yêu cầu trên không trái quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà P trả cho bà M 650.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 16/12/2021 với mức lãi suất là 0,83%/ tháng là 134.085.000 đồng. Tổng tiền yêu cầu bà P trả cho bà M là 784.085.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục về tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đảm bảo việc xét xử vô tư, khách quan.

Những người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà P trả cho bà M số tiền là 650.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 16/12/2021) với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Võ Thị Thu B, anh Nguyễn Văn Đ, ông Trương Văn T có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà Thu B, anh Đ và ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Võ Thị Hồng M cho rằng, bà Huỳnh Thị P có vay bà số tiền là 1.800.000.000 đồng, đã trả được cho bà số tiền là 1.150.000.000 đồng, nên bà chỉ yêu cầu bà P trả cho bà số tiền là 650.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2020 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với lãi suất là 0,83%/tháng. Bà M chỉ yêu cầu một mình bà P trả số nợ trên cho bà. Bà Huỳnh Thị P thừa nhận có vay bà M số tiền 1.800.000.000 đồng, nhưng cho rằng bà đã trả cho bà M 1.400.000.000 đồng, chỉ còn nợ 400.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền là 400.000.000 đồng với điều kiện bà M phải cần trừ hụi cho bà P, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà M.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà M không thừa nhận đã nhận 1.400.000.000 đồng từ bà P. Các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập được tại cơ quan điều tra công an tỉnh Bến Tre không có lời khai nào của bà M thừa nhận bà M đã nhận số tiền 1.400.000.000 đồng là tiền trả nợ của bà P.

Tại phiên tòa, bà P yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để bà cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh bà đã trả 1.400.000.000 đồng cho bà M đồng thời xuất trình các tài liệu chứng cứ là 03 tờ giấy hụi phô tô (chỉ ghi danh sách hụi viên, khai ngày 30/11/2018, ngày 25/3/2019 và ngày 15/01/2021) và 01 tờ giấy viết tay phô tô do bà P tự viết có nội dung mẹ con bà Gái vô của bà P 3 dây hụi và nhờ bà P vô giùm 1 dây hụi.

Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ, thông báo cho bà P nộp tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên bà P vẫn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh bà đã trả cho bà M được số tiền là 1.400.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở xác định bà P đã trả được cho bà M số tiền là 1.400.000.000 đồng như lời trình bày của bà P.

Đối với yêu cầu buộc bà M phải cản trừ tiền hui vào tiền vay của bà P, Hội đồng xét xử thấy rằng trước khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà P không có yêu cầu phản tố về việc cản trừ tiền hui vào tiền vay. Tại phiên tòa được mở vào ngày 24/11/2021, bà P mới trình bày yêu cầu này. Trong thời gian Tòa án tạm ngừng phiên tòa, Tòa án đã tiến hành làm việc với bà P và bà P khẳng định bà chỉ trình bày là bà sẽ cản trừ tiền hui với bà M, không yêu cầu Tòa án giải quyết, đây không phải là phản tố của bà. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét đến yêu cầu này của bà P. Trường hợp bà P cho rằng bà M có vi phạm nghĩa vụ đóng tiền hui với bà thì bà P có quyền khởi kiện bà M bằng một vụ án khác.

Như vậy, việc bà M yêu cầu bà P trả tiếp cho bà số tiền còn nợ là 650.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó buộc bà Huỳnh Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Hồng M số tiền còn nợ là 650.000.000 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi của bà M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mức lãi suất mà bà M yêu cầu 0,83%/tháng là phù hợp bởi lẽ cả bà M và bà P đều thừa nhận đây là hợp đồng vay có lãi, tuy hai bên không thống nhất về lãi suất nhưng mức lãi suất này không vượt quá lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thời điểm bà M yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2020 là hoàn toàn có căn cứ, được chấp nhận vì bà P thừa nhận đã ngưng đóng lãi cho bà M từ tháng 9/2019.

Như vậy, tiền lãi của số nợ vay còn lại (650.000.000 đồng) tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/12/2021) là 23 tháng 16 ngày, cụ thể như sau: $(650.000.000 \text{ đồng} \times 23 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng}) + (650.000.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ ngày} \times 0,028\%/\text{ngày}) = 126.997.000 \text{ đồng}$.

Đối với mức lãi suất mà bà P trình bày đã đóng cho bà M (30%/tháng) bà P không yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ về mức lãi suất và cũng không yêu cầu gì về số tiền lãi mà bà đã đóng cho bà M nên Tòa án không xem xét.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Hồng Mai là có căn cứ, cần chấp nhận, buộc bà Huỳnh Thị Phấn phải trả cho bà Võ Thị Hồng Mai tổng số tiền là 776.997.000 đồng, trong đó: Tiền gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi là 126.997.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Huỳnh Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 778.271.000 đồng là $[20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times (776.997.000 - 400.000.000))] = 35.079.880 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn bà Võ Thị Hồng M phải chịu án phí đối với 1 phần số tiền lãi không được chấp nhận là $7.088.000 \times 5\% = 354.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự

Áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Hồng M đối với bà Huỳnh Thị P.

Buộc bà Huỳnh Thị P có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Hồng M số tiền 776.997.000 đồng (bảy trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn đồng), trong đó: Tiền gốc là 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi là 126.997.000 đồng (một trăm mười hai triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà P chưa thi hành xong số tiền trên thì bà P phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị P phải chịu số tiền là 35.079.880 đồng (ba mươi lăm triệu không trăm bảy mươi chín ngàn tám trăm tám mươi đồng).

Bà Võ Thị Hồng M phải chịu số tiền án phí là 354.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.000.000 đồng theo biên lai thu số 0005035 ngày 16/03/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C hoàn lại cho bà M số tiền án phí chênh lệch là 32.646.000 đồng (ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn đồng)

[3] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Tuyết